

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/QĐ-CĐKNII ngày 20 tháng 08 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ Nghệ II)

| | |
|---------------------------------|---|
| Tên nghề | : CHĂM SÓC SẮC ĐẸP |
| Mã nghề | : 6810404 |
| Trình độ đào tạo | : Cao đẳng |
| Hình thức đào tạo | : Chính quy |
| Đối tượng tuyển sinh | : Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương |
| Thời gian đào tạo | : 2,5 năm |
| Bằng cấp sau tốt nghiệp: | Cao đẳng (Công nhận danh hiệu Cử nhân thực hành) |

1. Giới thiệu chung về ngành, nghề

Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng là nghề trực tiếp cải thiện, chăm sóc vẻ đẹp của con người, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của nghề được thực hiện tại các bộ phận trong các spa, salon hoặc các cơ sở làm đẹp lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách làm đẹp.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, cần có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp, mỹ thuật và thẩm mỹ được ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tự tạo việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, dịch vụ về chăm sóc sắc đẹp. Người học có đủ kiến thức về chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp, mỹ thuật và thẩm mỹ được ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Ngoài ra, người học có khả năng tự học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp này, người học có khả năng:

Kiến thức

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- Trình bày được tác động của nghề Chăm sóc sắc đẹp đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp, mối quan hệ giữa các dịch vụ làm đẹp trong các spa, salon;
- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của Chăm sóc sắc đẹp: Kỹ thuật chăm sóc da, chăm sóc móng, trang điểm thẩm mỹ, chăm sóc khách hàng, chăm sóc chuyên sâu về da, quy trình massage bấm huyệt, quản lý cơ sở làm đẹp và các dịch vụ khác;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;
- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong Cơ sở làm đẹp để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;
- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ;

- Giám sát và đánh giá được kết quả công việc tại các bộ phận của cơ sở làm đẹp;
- Xác định được các công việc cơ bản trong quản lý nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài chính, quản lý tiếp thị và kinh doanh, quản lý chất lượng dịch vụ... trong kinh doanh cơ sở làm đẹp;
- Trình bày được các tiêu chuẩn 5S tại nơi làm việc;
- Mô tả quy trình vận hành kết nối mạng tại cơ sở làm việc;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

Kỹ năng

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng;
- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng tiêu chuẩn;
- Thực hiện thành thạo quy trình Massage bấm huyệt;
- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi;
- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp;
- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;
- Xây dựng kế hoạch nhân sự; phân công công việc; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị - dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện,...
;
- Thực hiện công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của cơ sở làm đẹp;
- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kèm cặp kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên;
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;

- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;

- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng;

- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp;

- Chăm sóc da mặt;

- Chăm sóc da toàn thân;

- Chăm sóc chuyên sâu về da;

- Chăm sóc móng;

- Thiết kế, tạo hình móng nghệ thuật;

- Trang điểm;

- Trang điểm hóa trang;

- Nối mi;

- Massage bấm huyệt;
- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 25
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2.520 giờ (97 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2085 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 717 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận: 1685 giờ, kiểm tra 115 giờ

5. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/ mô đun | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-----------------------|---|------------------|-------------------------|--------------|---|---------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập /thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Thi/ Kiểm tra |
| I | Các môn học chung | 19 | 435 | 157 | 255 | 22 |
| 601900901 | Chính trị | 5 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| 601900902 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| 601900903 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| 601900904 | Giáo dục quốc phòng | 3 | 75 | 36 | 35 | 3 |
| 601900905 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| 601900906 | Tiếng Anh | 4 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| II | Các môn học, mô đun chuyên môn | 78 | 2085 | 560 | 1430 | 93 |

| Mã môn học/ mô đun | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-----------------------|---------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|---|---------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập /thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Thi/ Kiểm tra |
| II.1 | Môn học, mô đun cơ sở | 5 | 105 | 35 | 62 | 8 |
| 602429907 | Vệ sinh phòng bệnh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| 602429908 | Hoá mỹ phẩm | 2 | 30 | 10 | 17 | 3 |
| 602429909 | An toàn vệ sinh công nghiệp | 1 | 30 | 10 | 17 | 3 |
| II.2 | Môn học, mô đun chuyên môn | 73 | 1980 | 525 | 1368 | 85 |
| 602429910 | Thẩm mỹ học | 1 | 30 | 15 | 12 | 3 |
| 602429911 | Nghệ thuật trang trí | 1 | 30 | 15 | 12 | 3 |
| 602429912 | Khoa học cơ thể người | 2 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| 602429813 | Tổng quan ngành chăm sóc sắc đẹp | 1 | 75 | 25 | 45 | 3 |
| 602429814 | Dinh dưỡng và vận động để khỏe đẹp | 2 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| 602429815 | Kỹ thuật massage bấm huyệt | 8 | 180 | 55 | 115 | 10 |

| Mã môn học/ mô đun | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-----------------------|--|------------------|-------------------------|--------------|---|---------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập /thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Thi/ Kiểm tra |
| 602429816 | Kỹ thuật chăm sóc da mặt | 5 | 120 | 35 | 80 | 5 |
| 602429817 | Kỹ thuật chăm sóc da toàn thân | 6 | 120 | 35 | 80 | 5 |
| 602429818 | Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu | 3 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| 602429819 | Kỹ thuật trang điểm | 10 | 225 | 75 | 139 | 11 |
| 602429820 | Kỹ thuật trang điểm hóa trang | 4 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| 602429821 | Kỹ thuật chăm sóc móng | 10 | 240 | 80 | 148 | 12 |
| 602429822 | Kỹ thuật nối mi | 6 | 120 | 35 | 80 | 5 |
| 602429823 | Thiết lập, vận hành cơ sở chăm sóc sắc đẹp | 2 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| 602429824 | Quản trị cơ sở chăm sóc sắc đẹp | 2 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| 602429825 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 420 | 15 | 405 | 0 |
| Tổng cộng | | 97 | 2520 | 717 | 1685 | 115 |

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình

6.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc;

Các môn học chung được thực hiện theo quy định hiện hành. Hình thức giảng dạy các môn học giáo dục chính trị, pháp luật, tin học được áp dụng đào tạo hình thức kết hợp trực tuyến - trực tiếp hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến, gồm:

- Giáo dục chính trị - theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐT BXH, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Pháp luật - theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Giáo dục thể chất - theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Giáo dục quốc phòng và an ninh - theo Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Tin học - theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Tiếng anh - theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐT BXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa;

Căn cứ vào điều kiện cụ thể tổ chức hoạt động ngoại khóa, các hoạt động ngoại khóa được tổ chức theo từng mô đun phù hợp với nội dung đào tạo vào các học kỳ hoặc từng sự kiện trong năm của nhà trường cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | Thời gian |
|------------|----------------------------------|---|
| 1 | Các hoạt động thể dục, thể thao. | Ngoài giờ học lý thuyết, thực hành và thực tập. |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Văn hoá, văn nghệ. Qua các phương tiện thông tin đại chúng và sinh hoạt tập thể. | Ngoài giờ học hàng ngày. Trong các sự kiện của Nhà trường như: Hội diễn văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, các giải cấp trường, ... |
| 3 | Hoạt động thư viện. Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu. | Tất cả các ngày làm việc trong tuần. |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể. | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật hoặc vào các dịp lễ, đặc biệt của Đoàn, Đảng, Nhà Trường. |
| 5 | Để giáo dục truyền thống dân tộc, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội Trường tổ chức cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương. | Mỗi học kỳ. |
| 6 | Để học sinh, sinh viên có nhận thức đủ về nghề nghiệp đang theo học, Khoa/Trường tổ chức bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số xưởng, nhà máy sản xuất. | Mỗi học kỳ hoặc theo nội dung từng môn học và điều kiện cụ thể. |

6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun;

6.3.1. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ môn học, mô đun;

- Do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức tự luận, viết, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và được Hiệu trưởng quyết định;
- Mỗi một môn học, mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. **Môn học lý thuyết 15 tiết/1 điểm kiểm tra; Môn học thực hành hoặc tích hợp từ 30-45 tiết/1 điểm kiểm tra.** Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

6.3.2. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun;

- Đề thi kết thúc môn được bộ phận khảo thí in ấn, nhân bản đảm bảo số lượng cho người học dự kiểm tra kết thúc môn học (theo mã đề đã được xác định).
- Trước giờ kiểm tra kết thúc môn học giảng viên/giáo viên coi thi kết thúc môn nhận đề thi kết thúc môn tại bộ phận khảo thí và tiến hành các thủ tục thi kết thúc môn học theo quy định.
- Thời gian kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun theo đúng quy định trong tiến độ đào tạo đã phê duyệt theo từng năm học;
- Trước khi kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun, giáo viên bộ môn phải nhập điểm trên phần mềm đào tạo đủ số lần kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên;
- Sau khi kết thúc môn học/mô-đun 01 tuần, giảng viên/giáo viên giảng dạy phải hoàn tất nhập điểm trên phần mềm và nộp kết quả điểm về phòng đào tạo.

6.4. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo niên chế

- Người học phải học hết chương trình đào tạo theo nghề đã đăng ký học tập và các điều kiện hoàn thành học phí, hồ sơ đầu vào, điểm rèn luyện học tập của khóa học.

- Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học tập các môn học, mô đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình đào tạo cao đẳng đăng ký học tập, không bao gồm thời gian bảo lưu.
- Người học được chọn hai hình thức dự thi tốt nghiệp hoặc làm đồ án tốt nghiệp.
- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Lý thuyết chuyên môn; Thực hành.

| STT | Môn thi | Hình thức thi | Thời gian thi |
|-----|----------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Lý thuyết chuyên môn | Viết, trắc nghiệm | Không quá 180 phút. |
| 2 | Thực hành | Bài thi thực hành | Không quá 24 giờ. |

- Nội dung thực hiện đồ án tốt nghiệp: Được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Giảng viên và trong thời gian thực tập tốt nghiệp. Thời gian 240 giờ/6 tín chỉ tương đương khoảng 6 tuần.
- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp hoặc kết quả bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành theo quy định của trường.

6.5. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ;

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo nghề đã đăng ký học tập và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.
- Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học tập các môn học, mô đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp bảo đảm không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình đào tạo cao đẳng đăng ký học tập, không bao gồm thời gian bảo lưu.
- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành theo quy định.

6.6. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung có thể thực hiện bằng hình thức trực tuyến;

- Đào tạo trực tuyến là hình thức dạy học cho phép thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên môi trường internet để thay thế việc dạy học trực tiếp tại các địa điểm đào tạo của nhà trường.
- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của từng trường, do hiệu trưởng quyết định.

7. Tài liệu tham khảo:

- Thông tư số 01/2024/TT-BLĐT BXH ngày 19/02/2024 về Quy định qui trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- Thông tư số 26/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 về Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BLĐT BXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qui định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;
- Thông tư 04/2023/TT-BLĐT BXH ngày 15/06/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐT BXH ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;
- Thông tư số 55/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành nghề thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;

- Quyết định số 73/QĐ-CDKNII ngày 04/06/2024 Ban hành quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Bùi Văn Hưng